

目录

Contents



Lesson 1

a o e

- 1 -



Lesson 2

b p m f

- 3 -



Lesson 3

y w

- 6 -

Lesson 4

Review 1

- 8 -



Lesson 5

i u ü

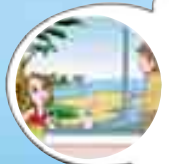
- 12 -



Lesson 6

d t n l

- 14 -



Lesson 7

ai ei ui

- 16 -

Lesson 8

Review 2

- 19 -



Lesson 9

g k h

- 25 -



Lesson 10

ao ou iu

- 27 -



Lesson 11

j q x

- 29 -

Lesson 12

Review 3

- 31 -



Lesson 13

ie üe er


- 35 -



Lesson 14


z c s

- 37 -




Lesson 15
an en
- 39 -

Lesson 16
Review 4
- 41 -



Lesson 17
in un ün
- 46 -




Lesson 18
zh ch sh r
- 48 -

Lesson 19
ang eng ing ong
- 51 -



Lesson 20
Review 5
- 53 -



Vocabulary
- 59 -



Appendix
- 64 -



Dì-qī Kè
第 7 课 ai ei ui
Lesson 7



Yùnmǔ
韵 母
Finals

eye



ai

A

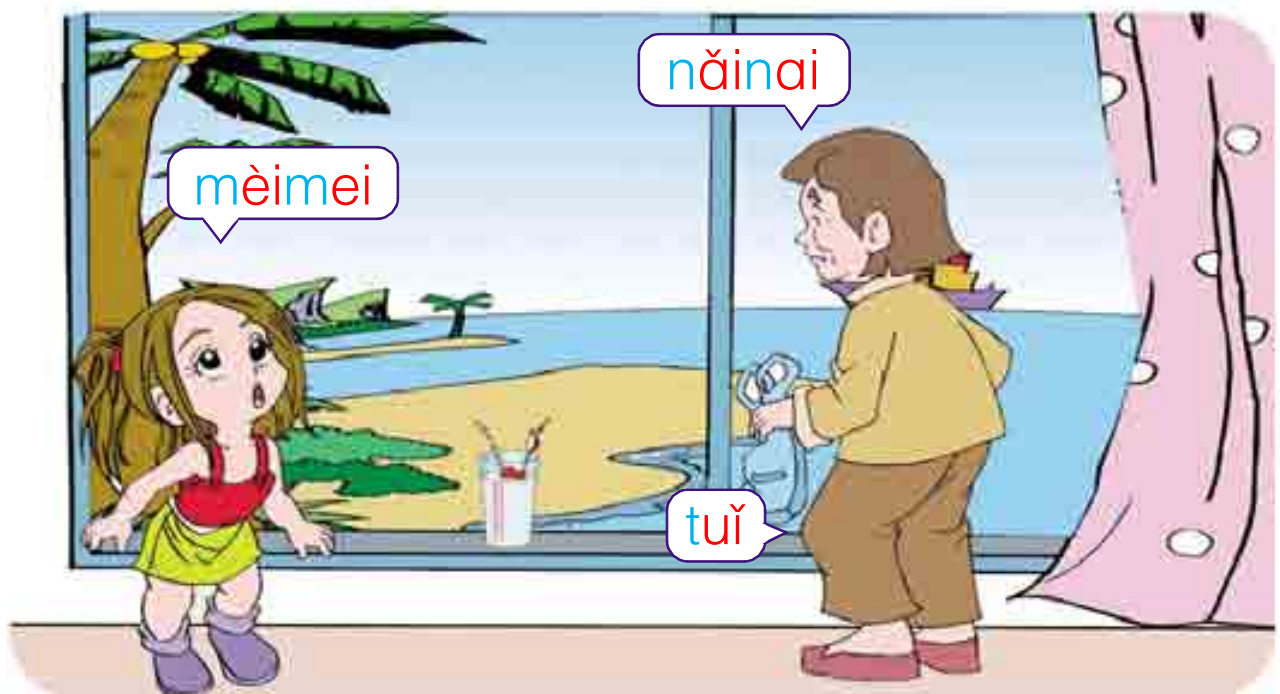


ei

whale



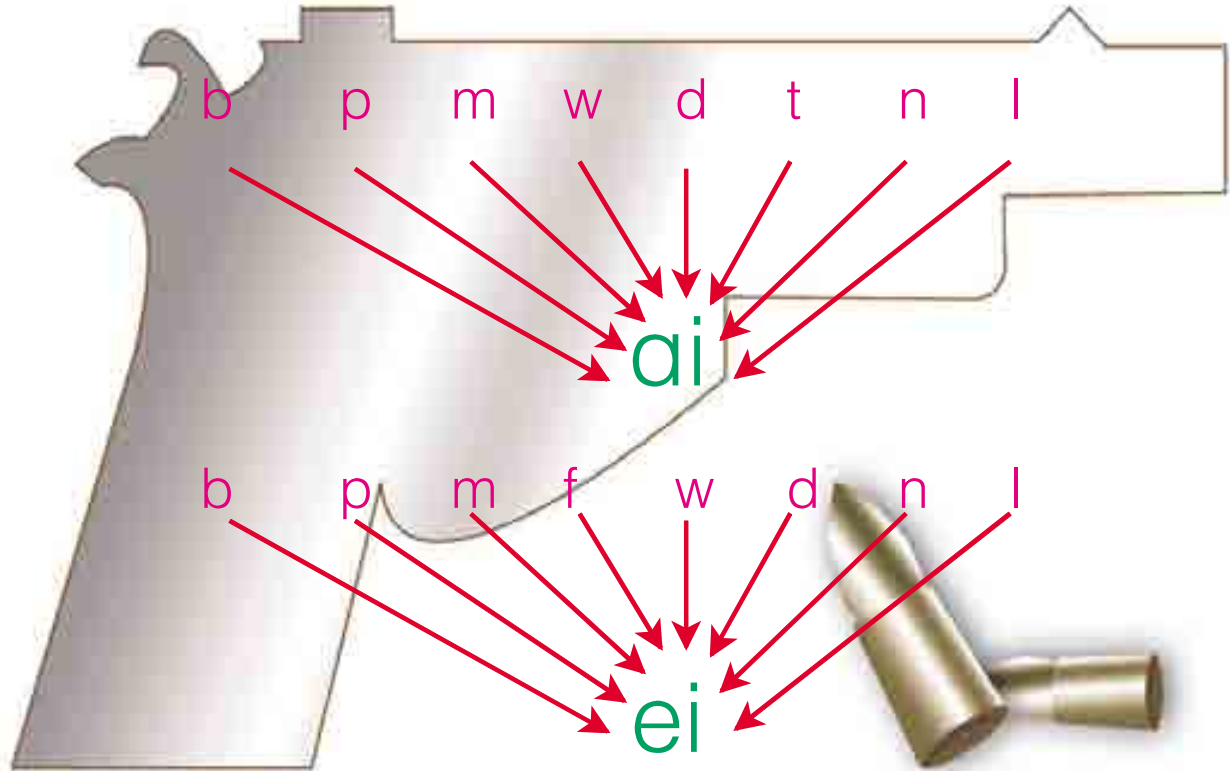
ui





Dú yì dú
读一读

Read aloud



d t → ui

bāi	bái	bǎi	bài
lēi	léi	lěi	lèi
tuī	tuí	tuǐ	tuì
āi	ái	ǎi	ài
ēi	éi	ěi	èi





路

(lù)

road



绿

(lǜ)

green



他

(tā)

he



她

(tā)

she



米

(mǐ)

rice



女

(nǚ)

female



Bǐ yì bǐ
比一比

Compare

ba — pa

fu — lu

mi — ni

di — ti

nai — lai



Lián yi lián, dú yi dú

连一连，读一读

Link and read



tù



lí

yīfu



wū

yú



tuǐ



Bǐ yi bǐ, xiě yi xiě

比一比，写一写

Compare and write

女 — 她 — 妈 — 奶 — 妹 — 娃



女 她 妈 奶 妹 娃

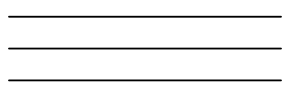


你 — 他 白 — 百 他 — 她

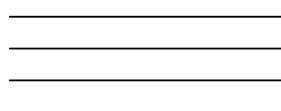
你 他 白 百 他 她



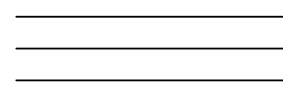
b—d



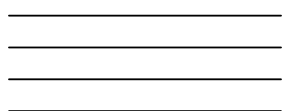
f—t



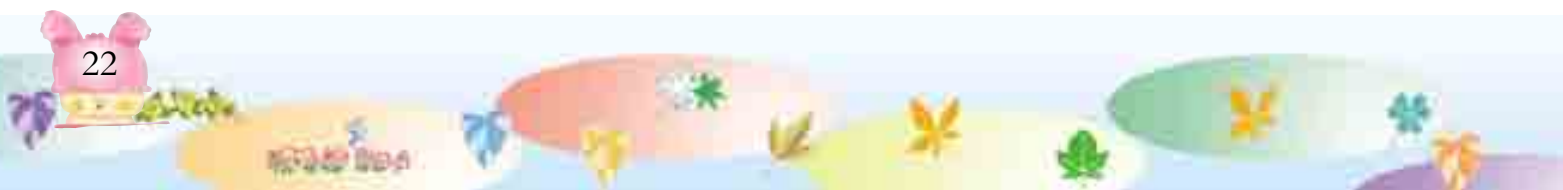
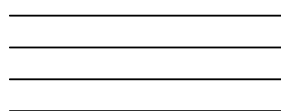
n—m



u—ü



i—l





Zhǎo yi zhǎo, xiě yi xiě

找一找，写一写

Find the right place and write

f ü m u p a o d b

Shēngmǔ

声母

Initials

Yùnmǔ

韵母

Finals



Dú yi dú

读一读

Read aloud



bàba



wáwa



wǒ



māma



dìdi



nǎinai



Chàngérgē

唱儿歌

Sing



Shēngrì kuàilè

生日快乐

Happy Birthday to You



Zhù nǐ shēng rì kuài lè, zhù nǐ
 祝 你 生 日 快 乐, 祝 你

Happy birthday to you, happy



shēng rì kuài lè, zhù nǐ shēng rì kuài
 生 日 快 乐, 祝 你 生 日 快

birthday to you, happy birthday to you,



lè, zhù nǐ shēng rì kuài lè.
 乐, 祝 你 生 日 快 乐。

happy birthday to you.

